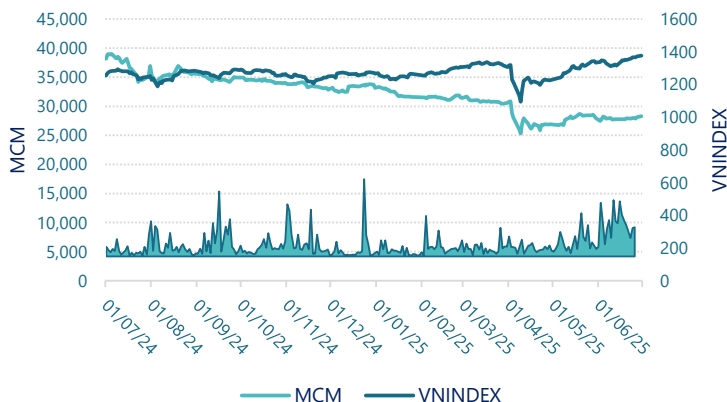




## CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

30/06/2025

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 28,300      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 38,985      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,313      |
| SL cổ phiếu LH          | 110,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 17,815      |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 3,113       |
| P/E                     | 12.7        |
| EPS                     | 2,232       |

### DT thuần

Q2/25

806

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 215 | 36.4%

YoY: ▼ 3.00 | -0.3%

### LN sau thuế

Q2/25

75.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.9 | 58.5%

YoY: ▲ 19.4 | 34.5%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

11.0%

+/- YoY: ▲ 3.0%

### DT thuần

6T 2025

1,397

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 37.0 | -2.6%

### LN sau thuế

6T 2025

124

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.0 | 16.2%

### ROE

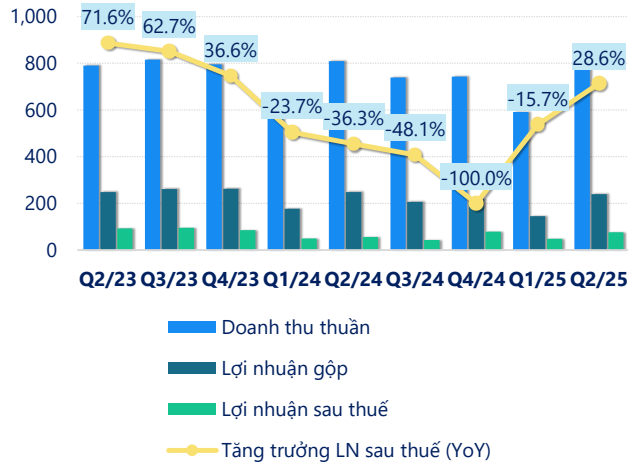
Q2/25

10.6%

+/- YoY: ▼ 1.9%

tỷ VNĐ

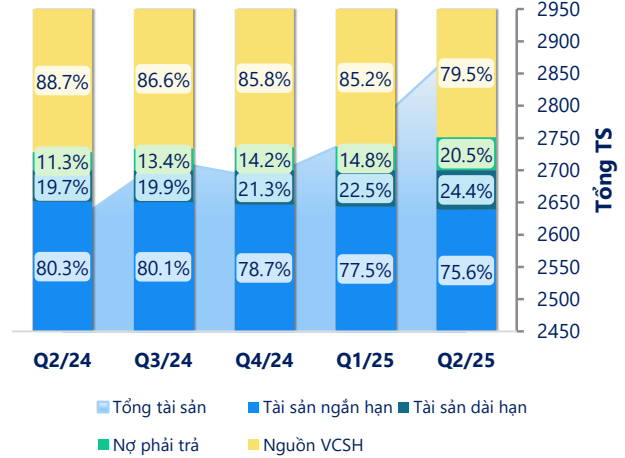
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

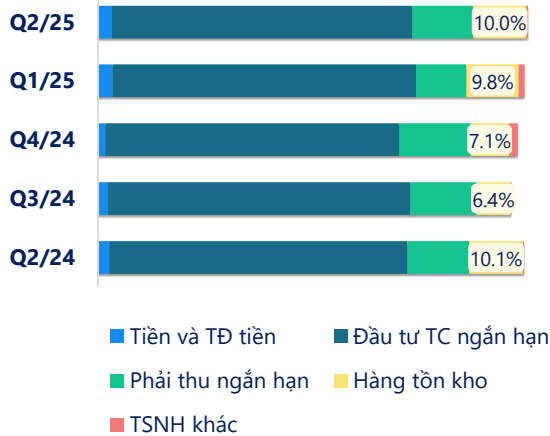
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



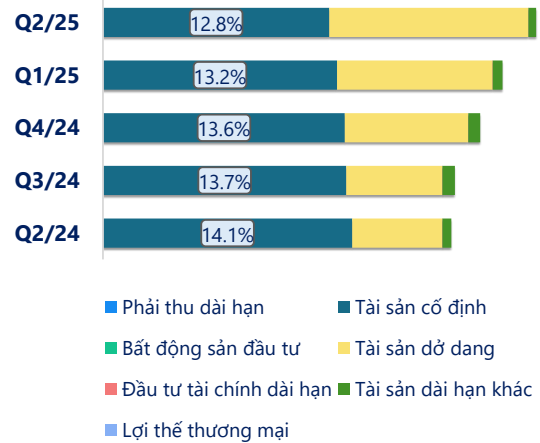
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

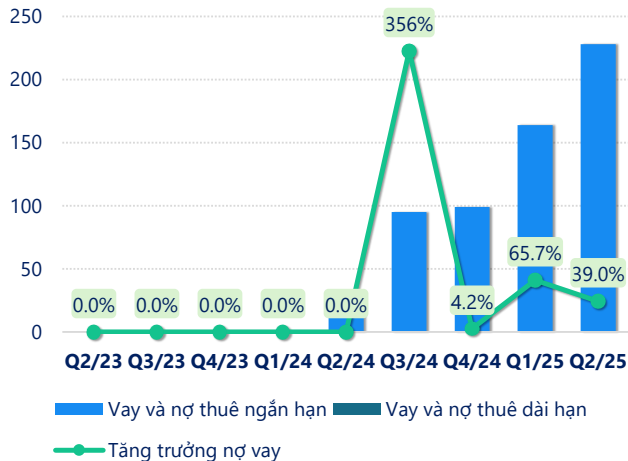
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

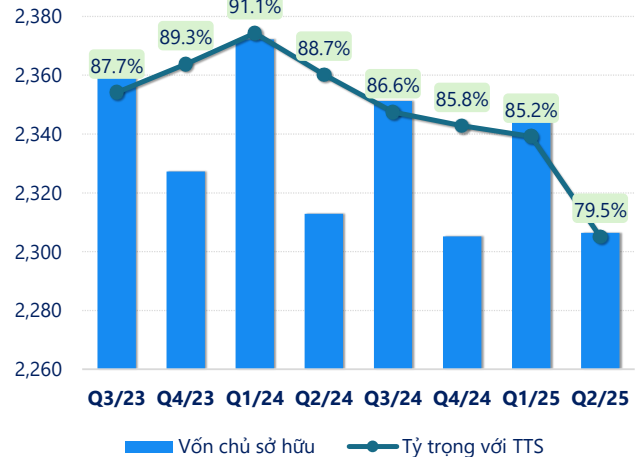
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**

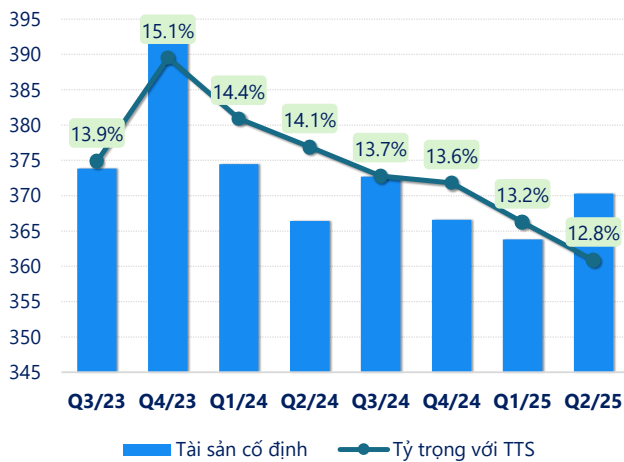

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**

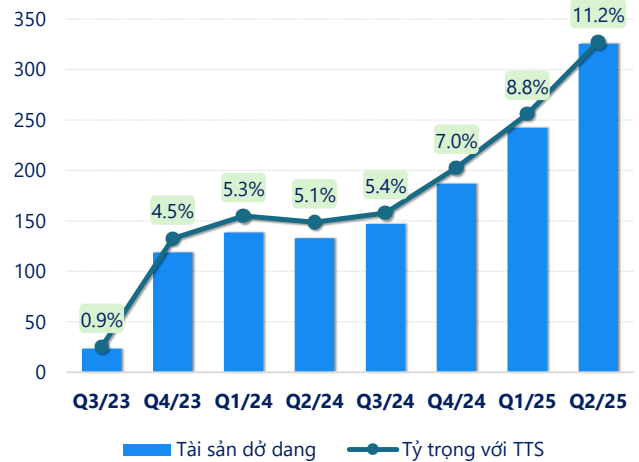

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

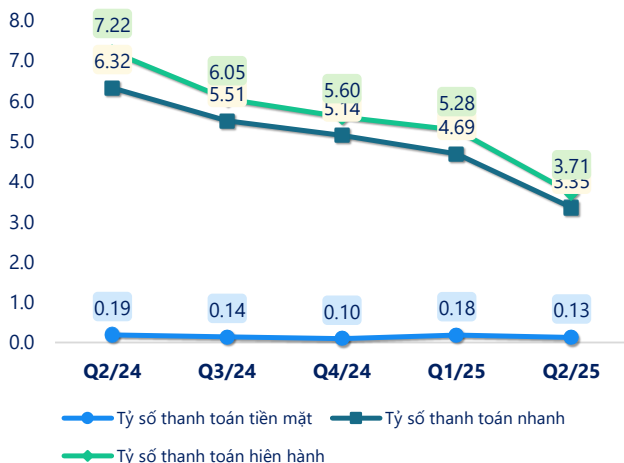
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

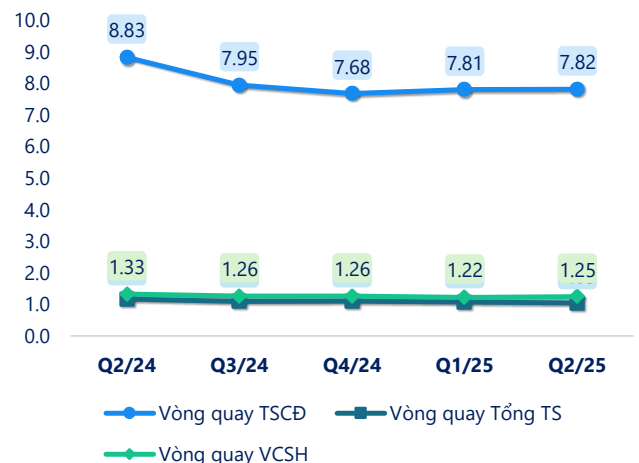
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,607</b> | <b>2,716</b> | <b>2,687</b> | <b>2,756</b> | <b>2,900</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,095</b> | <b>2,177</b> | <b>2,115</b> | <b>2,135</b> | <b>2,192</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 54.7         | 51.3         | 36.3         | 74.5         | 75.2         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,473        | 1,638        | 1,603        | 1,605        | 1,580        |
| Phải thu ngắn hạn           | 299          | 285          | 287          | 206          | 314          |
| Hàng tồn kho                | 260          | 194          | 172          | 239          | 212          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 8.34         | 8.24         | 16.2         | 10.2         | 9.95         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>513</b>   | <b>539</b>   | <b>572</b>   | <b>622</b>   | <b>709</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 0.09         | 0.09         | 0.09         | 0.09         | 0.09         |
| Tài sản cố định             | 366          | 373          | 367          | 364          | 370          |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 133          | 147          | 187          | 242          | 326          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.08         | 0.08         | 0.08         | 0.08         | 0.08         |
| Tài sản dài hạn khác        | 13.0         | 19.3         | 18.2         | 15.4         | 12.6         |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>294</b>   | <b>365</b>   | <b>381</b>   | <b>408</b>   | <b>594</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>290</b>   | <b>360</b>   | <b>378</b>   | <b>404</b>   | <b>591</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 20.8         | 95.0         | 99.0         | 164          | 228          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 146          | 129          | 165          | 160          | 178          |
| Nợ dài hạn                  | 4.26         | 4.56         | 3.88         | 3.85         | 3.34         |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>2,313</b> | <b>2,351</b> | <b>2,305</b> | <b>2,348</b> | <b>2,306</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>2,313</b> | <b>2,351</b> | <b>2,305</b> | <b>2,348</b> | <b>2,306</b> |
| Vốn điều lệ                 | 1,100        | 1,100        | 1,100        | 1,100        | 1,100        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)